KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BCB)

CTCP 397

Ngày 29/12/2023	500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**25.0%**

DT thuần
2023
1,509
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 246| 19.5%

LN thuần
2023
26.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.60| 6.4%

LN sau thuế
2023
20.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.30| 6.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2023
2.7%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE
2023
26.3%
YoY: +/-▲ 1.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	400 - 500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3
Số lượng CPLH (CP)	5,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.27
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

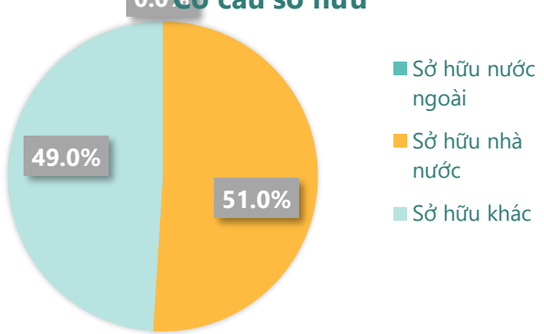

Cơ cấu cổ đông

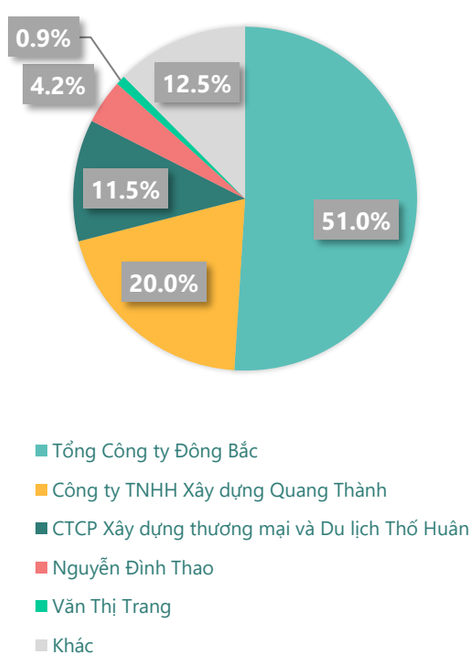

Lịch sử giá

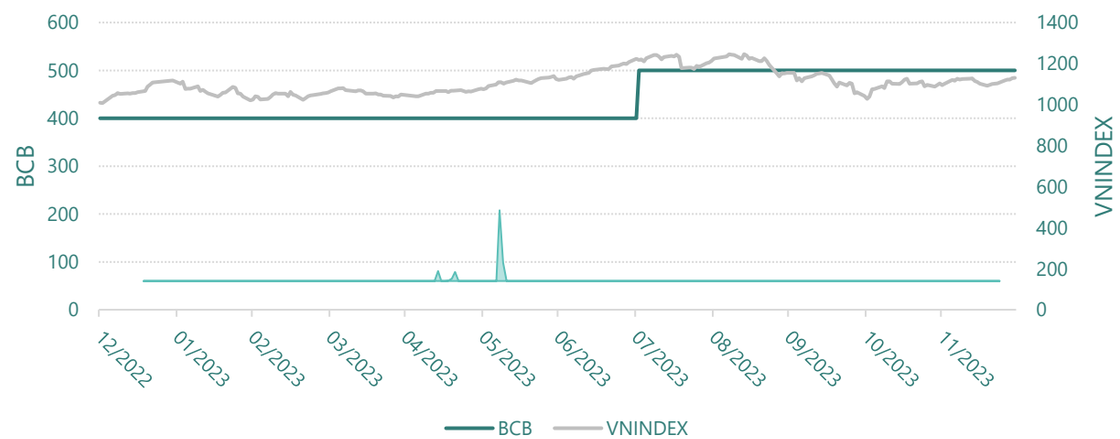

Năm **2023**, **BCB** ghi nhận doanh thu thuần **1,509** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **20.80** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.5%** và **tăng 6.47%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

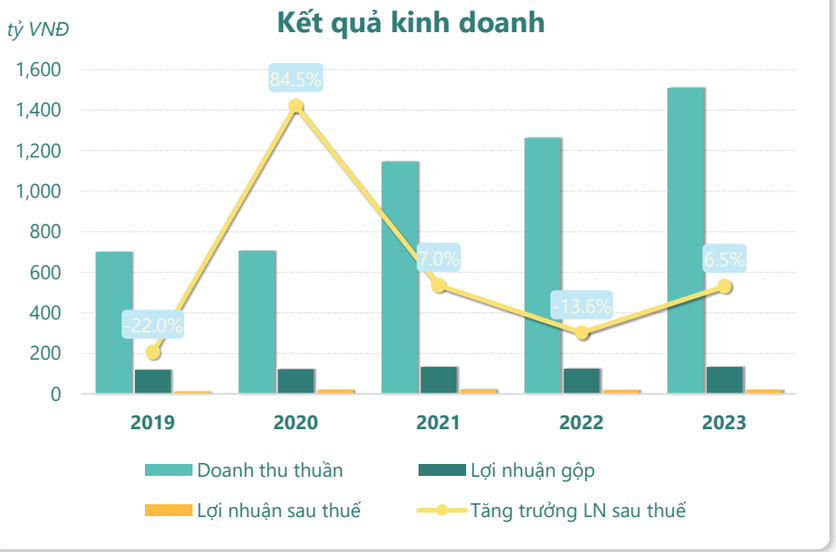

Năm **2023**, **BCB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **26.60** tỷ đồng, **tăng lên 1.59** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (25.16 tỷ đồng) là 1.45 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **13.71** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **93.44** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.57** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BCB năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **26.3%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

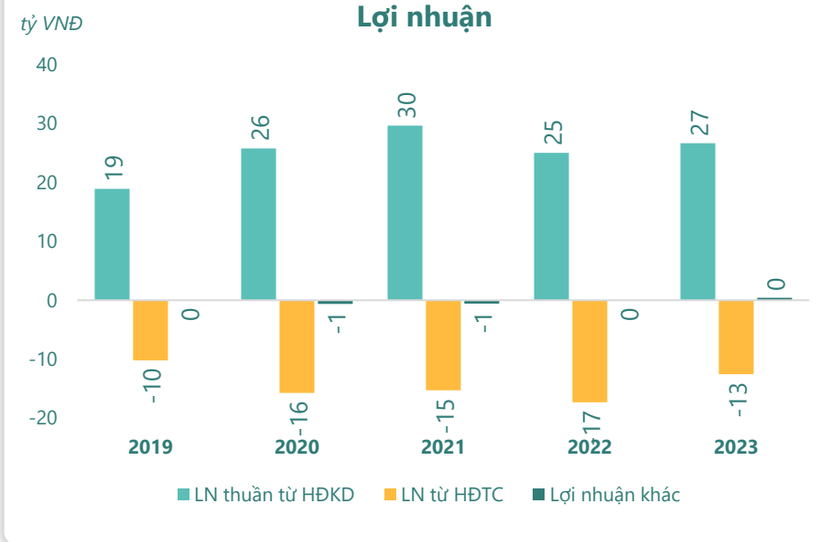

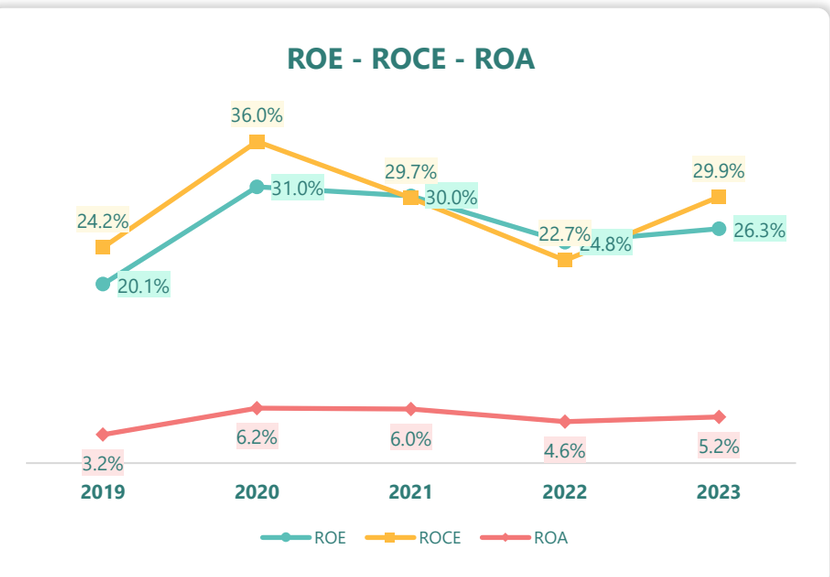

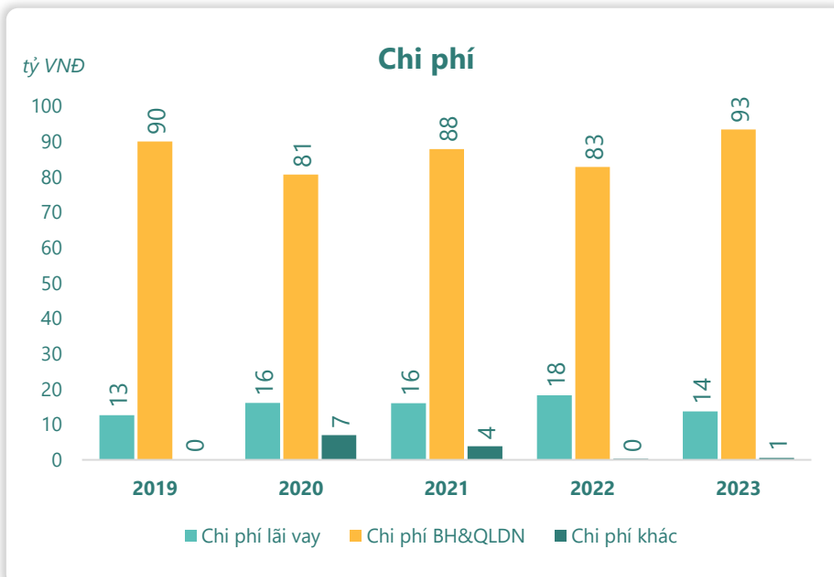

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

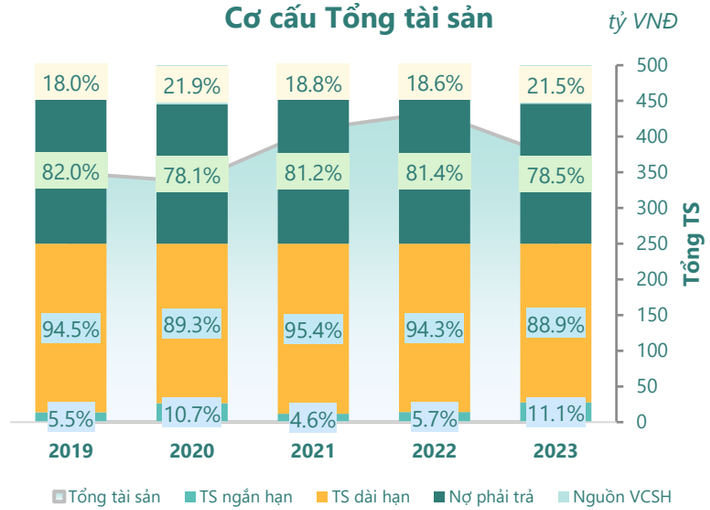

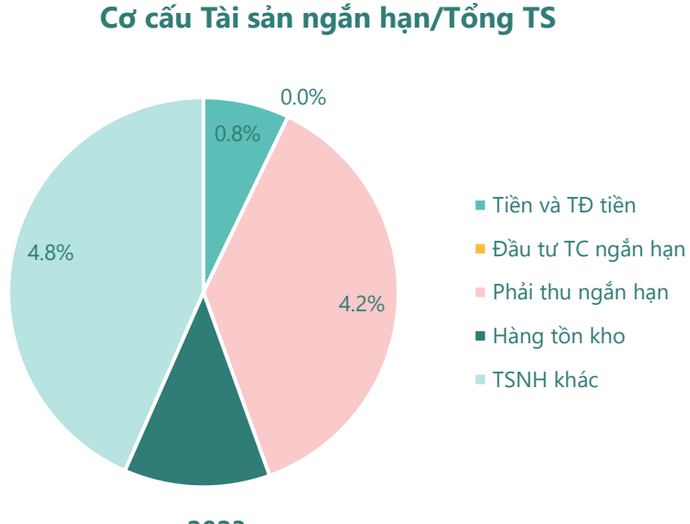

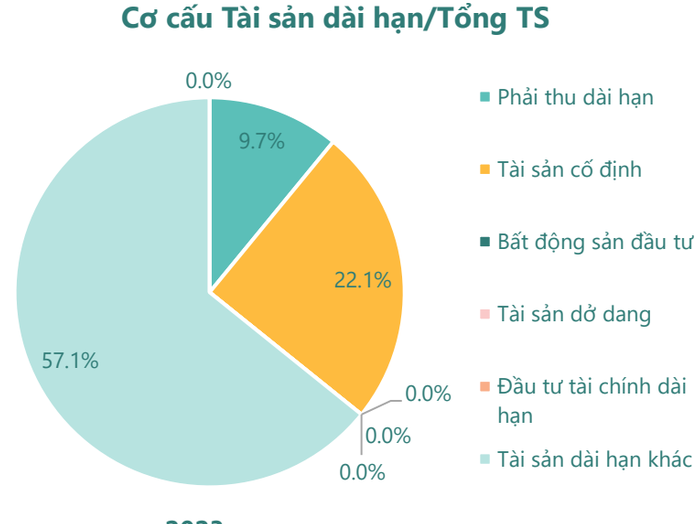

Tổng tài sản của **BCB** năm 2023 đạt **371.4** tỷ đồng, giảm **14.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 88.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của BCB đạt **41.37** tỷ đồng, tăng trưởng **66.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **11.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tài sản ngắn hạn khác** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.83%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.16% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **330.0** tỷ đồng giảm **19.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **88.9%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **57.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 22.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

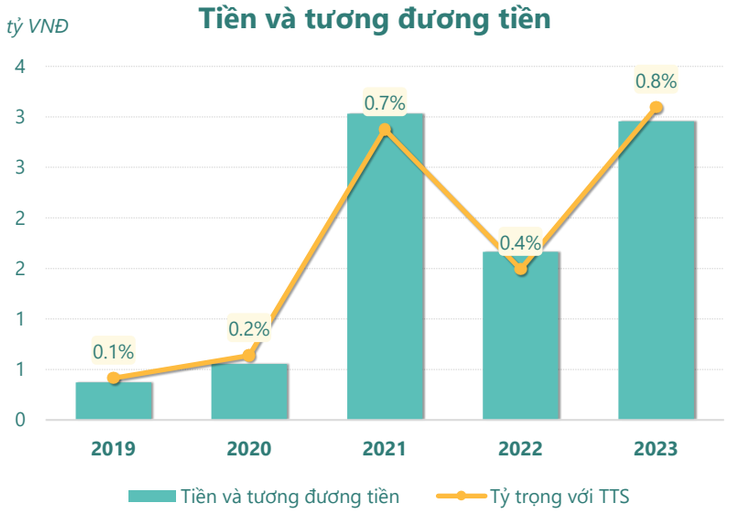

Phải thu ngắn hạn

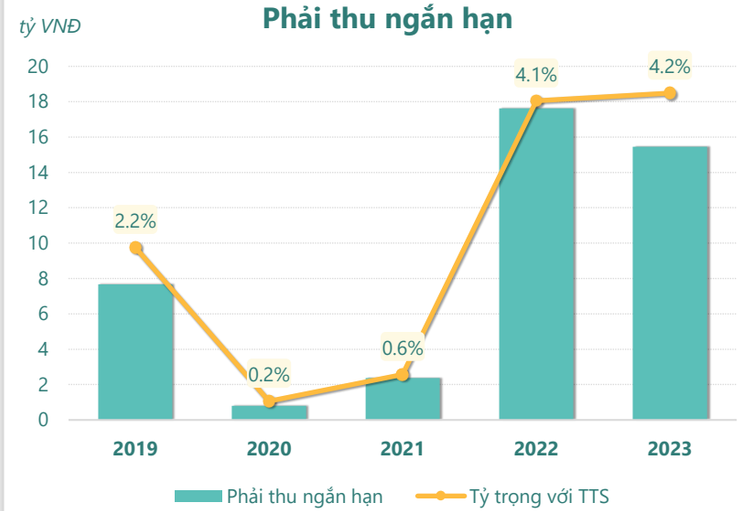

Hàng tồn kho

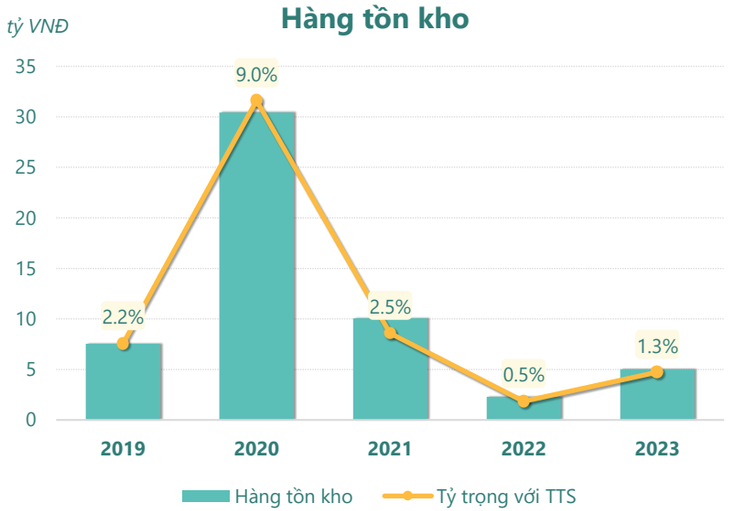

Tài sản cố định

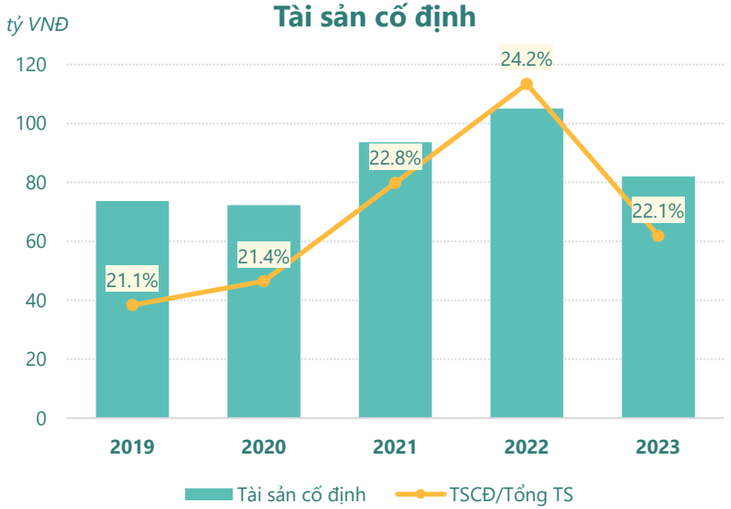

Tài sản dở dang

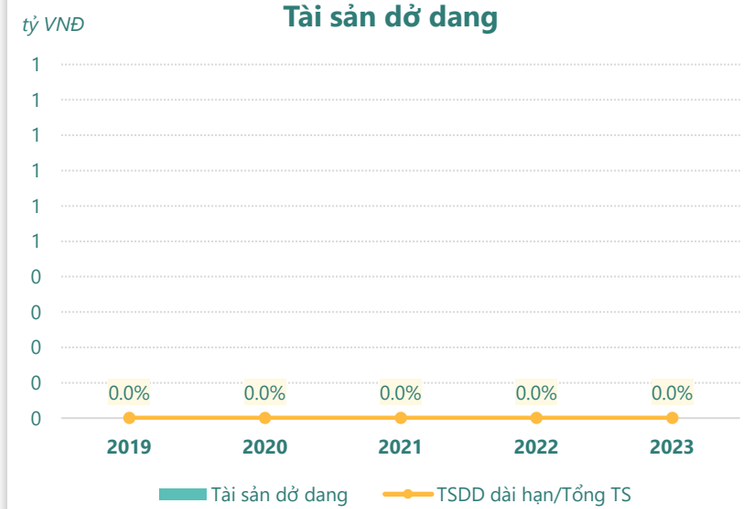

Nợ vay

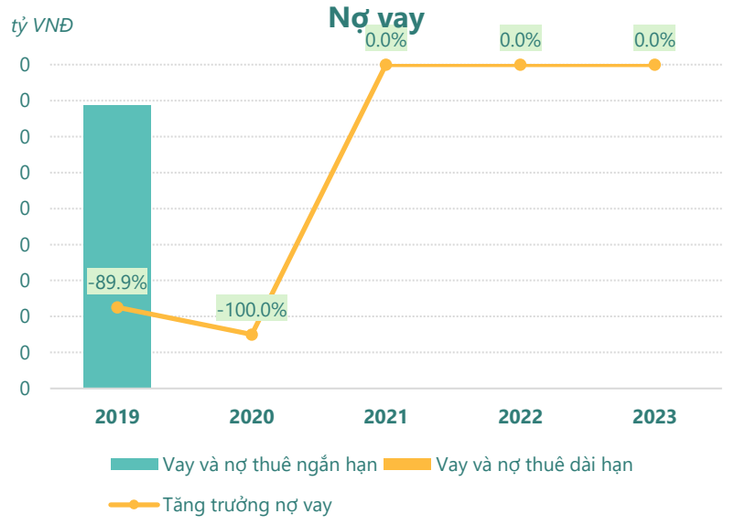

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

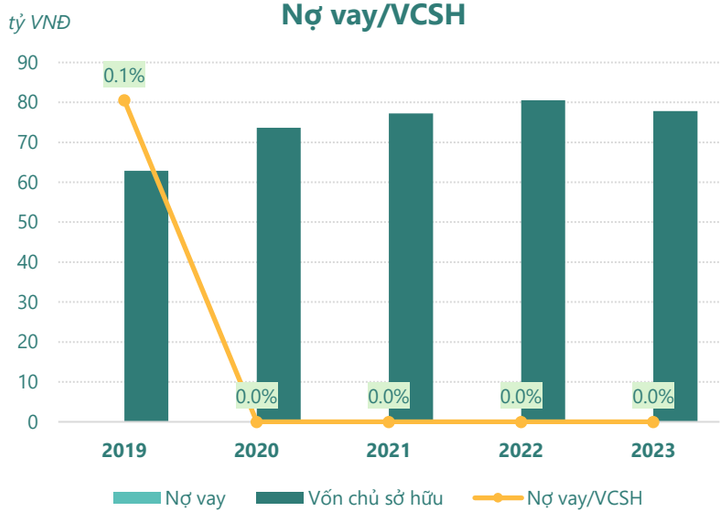

Chỉ số thanh khoản

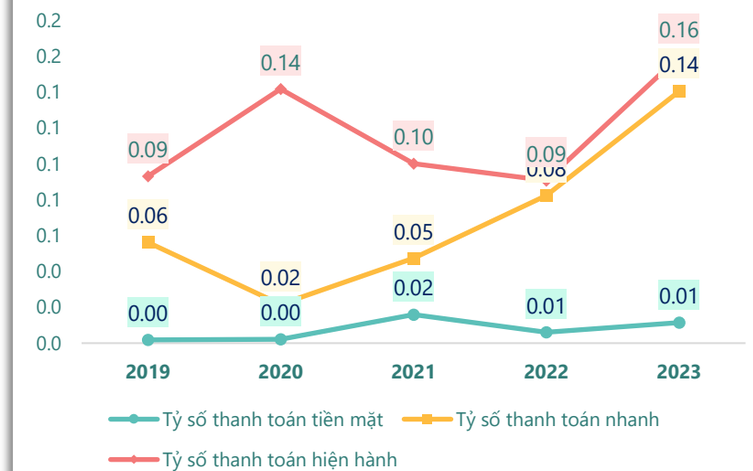

Vòng quay tài sản

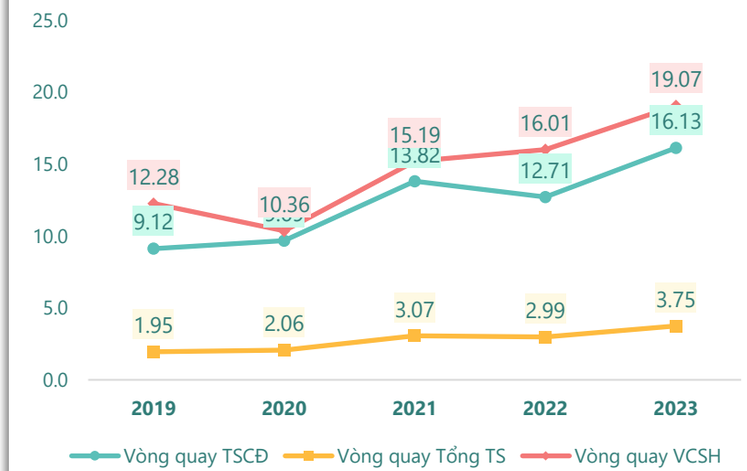

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

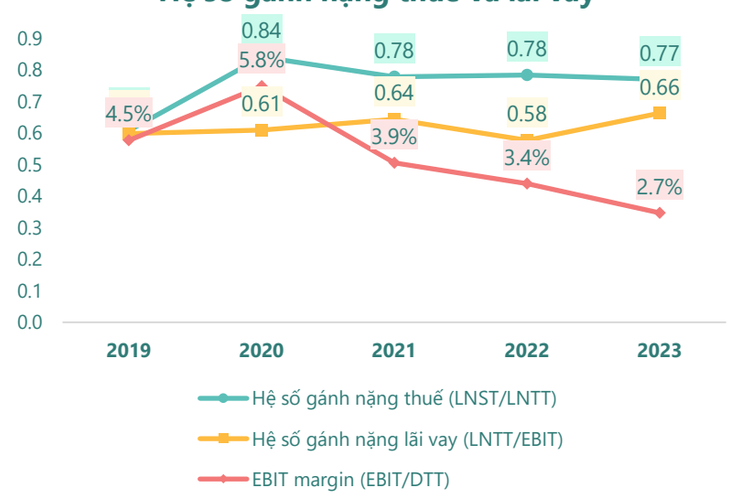

Vòng quay tài sản và ROE

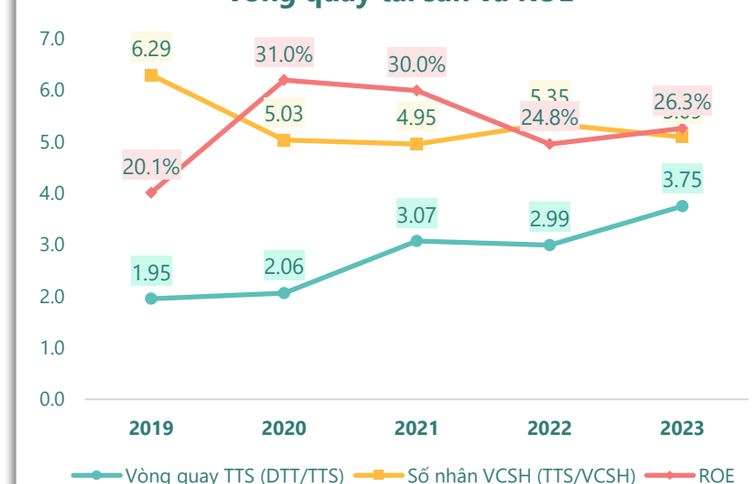

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

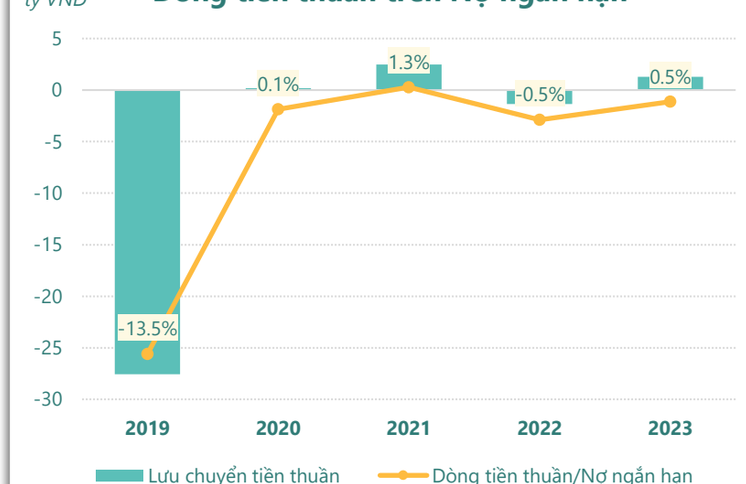

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**707**	**1,146**	**1,263**	**1,509**
Giá vốn hàng bán	585	1,014	1,138	1,377
Lợi nhuận gộp	**122**	**133**	**125**	**133**
Doanh thu HĐTC	0.35	0.76	0.97	1.17
Chi phí TC	16.1	16.0	18.3	13.7
Chi phí lãi vay	**16.1**	**16.0**	**18.3**	**13.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.4	13.4	0	0
Chi phí QLDN	65.3	74.4	82.8	93.4
LN thuần từ HĐKD	**25.7**	**29.6**	**25.0**	**26.6**
Lợi nhuận khác	-0.62	-0.56	-0.08	0.41
LN trước thuế	**25.1**	**29.0**	**24.9**	**27.0**
Lợi nhuận sau thuế	**21.1**	**22.6**	**19.5**	**20.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.1**	**22.6**	**19.5**	**20.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	53.6	47.5	31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.94	-36.4	-33.0	-11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.10	-14.8	-15.8	-18.8
Tiền đầu kỳ	0.37	0.55	3.03	1.66
Lưu chuyển tiền thuần	**0.18**	**2.48**	**-1.37**	**1.29**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.55	3.03	1.66	2.96

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**337**	**410**	**434**	**371**
Tài sản ngắn hạn	**35.9**	**19.1**	**24.8**	**41.4**
Tiền và tương đương tiền	0.55	3.03	1.66	2.96
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	0.81	2.38	17.6	15.4
Hàng tồn kho	30.4	10.1	2.28	5.01
Tài sản ngắn hạn khác	4.13	3.60	3.26	18.0
Tài sản dài hạn	**301**	**391**	**409**	**330**
Phải thu dài hạn	10.0	25.3	30.6	36.1
Tài sản cố định	72.2	93.6	105	82.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	219	272	273	212
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**263**	**333**	**353**	**291**
Nợ ngắn hạn	**253**	**190**	**274**	**259**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	86.5	47.5	96.6	95.2
Nợ dài hạn	**9.91**	**143**	**79.8**	**32.6**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**73.7**	**77.2**	**80.5**	**79.9**
Vốn chủ sở hữu	**73.7**	**77.2**	**80.5**	**77.8**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	57.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**2.11**